VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58/2018/TT-BGTVT *Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2018*

THÔNG TƯ
Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thừa Thiên Huế

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thừa Thiên Huế.

Điều 1. Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế

Vùng nước cảng biển Thừa Thiên Huế thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm:

1. Vùng nước cảng biển Thừa Thiên Huế tại khu vực Thuận An.

2. Vùng nước cảng biển Thừa Thiên Huế tại khu vực Chân Mây.

Điều 2. Phạm vi vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế

1. Phạm vi vùng nước cảng biển Thừa Thiên Huế tại khu vực Thuận An tính theo mực nước thủy triều lớn nhất, được xác định cụ thể như sau:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm TA1, TA2, TA3 và TA4, có các tọa độ sau đây:

TA1: $16^0$35’12”N, $107^0$35’58”E;

TA2: $16^0$37’30”N, $107^0$36’07”E;

TA3: $16^0$37’08”N, $107^0$39’41”E;

TA4: $16^0$33’58”N, $107^0$38’28”E.

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm TA4 chạy dọc theo đường bờ biển về phía Bắc và theo bờ của phá Tam Giang đến điểm TA5 có tọa độ: $16^0$33’27”N, $107^0$38’39”E; từ điểm TA5 nối tiếp bởi đoạn thẳng đến điểm TA6 có tọa độ: $16^0$33’15”N, $107^0$38’32”E; từ điểm TA6 chạy dọc theo bờ của phá Tam Giang về phía Bắc đến điểm TA7 có tọa độ: $16^0$33’12”N, $107^0$38’22”E; từ điểm TA7 nối tiếp bởi đoạn thẳng đến điểm TA8 có tọa độ: $16^0$34’01”N, $107^0$37’08”E; từ điểm TA8 chạy dọc theo bờ biển về phía Bắc đến điểm TA1.

2. Phạm vi vùng nước cảng biển Thừa Thiên Huế tại khu vực Chân Mây tính theo mực nước thủy triều lớn nhất, được xác định cụ thể như sau:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm CM1, CM2, CM3 và CM4, có các tọa độ sau đây:

CM1: $16^0$20’40”N, $107^0$57’00”E (mũi Chân Mây Tây);

CM2: $16^0$22’38”N, $107^0$57’51”E;

CM3: $16^0$22’38”N, $108^0$01’54”E;

CM4: $16^0$20’42”N, $108^0$01’06”E (mũi Chân Mây Đông).

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm CM1 chạy dọc theo ven bờ vịnh Chân Mây về phía Nam đến điểm CM4.

4. Ranh giới vùng nước cảng biển quy định tại Thông tư này được xác định trên Hải đồ số VN50019, VN50020 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc sản xuất đã được Bộ Giao thông vận tải công bố. Tọa độ các điểm quy định trong Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển đổi sang Hệ tọa độ WGS-84 tại Phụ lục ban hành kèm Thông tư này.

Điều 3. Vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão và các khu nước, vùng nước có liên quan khác

Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức công bố vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão cho tàu thuyền vào, rời cảng biển Thừa Thiên Huế và khu nước, vùng nước khác theo quy định.

Điều 4. Trách nhiệm của Cảng vụ Hàng hải Thừa Thiên Huế

1. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đối với hoạt động hàng hải tại vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế về thời tiết, sóng gió, mớn nước, trọng tải của tàu thuyền và tính chất hàng hóa, chỉ định vị trí cụ thể cho tàu thuyền đón trả hoa tiêu, kiểm dịch, neo đậu, chuyển tải và tránh bão trong vùng nước theo quy định, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hàng hải trong vùng biển thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế

Ngoài phạm vi vùng nước quy định tại Điều 2 Thông tư này, Cảng vụ Hàng hải Thừa Thiên Huế có trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tại vùng biển thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2019. Bãi bỏ Quyết định số 40/2007/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thừa Thiên Huế.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Thừa Thiên Huế, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Công

PHỤ LỤC

BẢNG CHUYỂN ĐỔI HỆ TỌA ĐỘ CÁC VỊ TRÍ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Phạm vi vùng nước cảng biển Thừa Thiên Huế tại khu vực Thuận An gồm các vị trí từ TA1 đến TA8 có tọa độ như sau:

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
TA1	$16^0$35’12”	$107^0$35’58”	$16^0$35’08”	$107^0$36’05”
TA2	$16^0$37’30”	$107^0$36’07”	$16^0$37’26”	$107^0$36’14”
TA3	$16^0$37’08”	$107^0$39’41”	$16^0$37’04”	$107^0$39’48”
TA4	$16^0$33’58”	$107^0$38’28”	$16^0$33’54”	$107^0$38’35”
TA5	$16^0$33’27”	$107^0$38’39”	$16^0$33’23”	$107^0$38’46”
TA6	$16^0$33’15”	$107^0$38’32”	$16^0$33’11”	$107^0$38’39”
TA7	$16^0$33’12”	$107^0$38’22”	$16^0$33’08”	$107^0$38’29”
TA8	$16^0$34’01”	$107^0$37’08”	$16^0$33’57”	$107^0$37’15”

2. Phạm vi vùng nước cảng biển Thừa Thiên Huế tại khu vực Chân Mây gồm các vị trí từ CM1 đến CM4 có tọa độ như sau:

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
CM1	$16^0$20’40”	$107^0$57’00”	$16^0$20’36”	$107^0$57’07”
CM2	$16^0$22’38”	$107^0$57’51”	$16^0$22’34”	$107^0$57’58”
CM3	$16^0$22’38”	$108^0$01’54”	$16^0$22’34”	$108^0$02’01”
CM4	$16^0$20’42”	$108^0$01’06”	$16^0$20’38”	$108^0$01’13”